

PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC CỦA GIẢNG VIÊN: NGHIÊN CỨU TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

*ENHANCING LECTURERS' ENGAGEMENT IN EDUCATIONAL RESEARCH:
A CASE STUDY OF THU DAU MOT UNIVERSITY*

TRẦN VĂN TRUNG, VŨ XUÂN PHƯƠNG, *trungtv@tdmu.edu.vn*
Trường Đại học Thủ Dầu Một.

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 05/05/2025 Ngày nhận lại: 28/05/2025 Duyệt đăng: 18/7/2025 Mã số: TCKH-SĐBT7-2025-B07 ISSN: 2354 - 0788</p> <p>Từ khóa: Nghiên cứu khoa học, phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học của giảng viên, đại học Thủ Dầu Một.</p> <p>Keywords: Scientific research, educational scientific research, lecturers' scientific research, Thu Dau Mot university.</p>	<p>Hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục ở các trường đại học nói chung và trường đại học Thủ Dầu Một nói riêng là nhiệm vụ cơ bản của giảng viên nhằm phục vụ cho công tác đào tạo của nhà trường vừa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Việc khảo sát các chính sách, phỏng vấn sâu và kết quả nghiên cứu thực tiễn đã cho thấy, hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục của giảng viên trường đại học Thủ Dầu Một vẫn còn một số bất cập, chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học còn thấp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số biện pháp để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục của giảng viên, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ đời sống xã hội.</p> <p>ABSTRACT Educational research is a fundamental aspect of lecturers' responsibilities, playing a crucial role in supporting institutional training objectives and responding to the socio-economic development needs at both local and national levels. At Thu Dau Mot University, however, a review of institutional policies, in-depth interviews, and research data reveals persistent limitations in the scope and quality of lecturers' scientific research activities. This study identifies key challenges and proposes strategic solutions to foster stronger engagement in educational research among faculty members in order to strengthen the integration of research with teaching, promote technology transfer, and contribute more effectively to social advancement.</p>

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập của đất nước đang đặt ra nhiều cơ hội và thách thức cho khoa học giáo dục Việt Nam nói chung và các trường đại học nói riêng.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) giáo dục ở các trường đại học có vai trò hết sức quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tạo nên thương hiệu của trường đại học.

Luật Giáo dục đại học năm 2012 nêu rõ “Việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học, ưu tiên cho các cơ sở giáo dục đại học có tiềm lực mạnh về nhân lực nghiên cứu và triển khai ứng dụng” (Quốc hội, 2012). Nghị quyết số 57-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã xác định “Tiếp tục tăng cường đầu tư, đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đảm bảo nguồn lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2024). Nội dung Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030 đã khẳng định “Phát triển NCKH giáo dục và khoa học quản lý giáo dục; tập trung đầu tư nâng cao tiềm lực và hiệu quả hoạt động của cơ quan NCKH giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Tiếp tục triển khai Chương trình nghiên cứu cấp quốc gia về khoa học giáo dục và đẩy mạnh NCKH giáo dục ở các cơ sở giáo dục và đào tạo” (Thủ tướng Chính phủ, 2024). Điều này cho thấy tầm quan trọng của hoạt động NCKH giáo dục trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.

Trường đại học Thủ Dầu Một (TDM) là trường đại học công lập trọng điểm của tỉnh Bình Dương. Với sứ mệnh là phát triển trở thành Trung tâm văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ (KH&CN). Cung cấp nguồn nhân lực, sản phẩm KH&CN có chất lượng, phục phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam bộ và cả nước. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và giữ vai trò cung cấp nguồn nhân lực chủ yếu cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Bình Dương (Trường đại học TDM, 2018). Thực hiện theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục & Đào tạo trong đó quy định mỗi GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ NCKH, xác định là một trong những nhiệm vụ quan

trọng của người GV trong việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo (Bộ GD&ĐT, 2014). Bên cạnh hoạt động đào tạo, trường đại học TDM luôn chú trọng phát triển hoạt động KH&CN của nhà trường, ứng dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về KH&CN, thực tiễn phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội vùng Đông Nam bộ và cả nước. Theo Báo cáo hoạt động KH&CN của trường đại học TDM giai đoạn 2021 - 2024 cho thấy, hoạt động KH&CN của trường đại học TDM những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến theo chiều hướng tích cực, số lượng đề tài NCKH các cấp tăng mạnh, các công bố khoa học có giá trị tăng đều qua mỗi năm, nhận thức của cán bộ (CB), GV đặc biệt là GV trẻ về hoạt động NCKH đầy đủ hơn, số lượng GV trẻ tham gia NCKH ngày một nhiều, hiệu quả và ứng dụng các kết quả NCKH của GV được xã hội ghi nhận (Trường đại học TDM, 2024).

Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động NCKH giáo dục trường đại học TDM vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập so với yêu cầu đã đề ra (Trường đại học TDM, 2021). Bên cạnh những GV có nhiều thành tích trong NCKH giáo dục vẫn còn nhiều GV chưa mạnh dạn tham gia vào hoạt động này. Nhận thức của CBGV đối với hoạt động NCKH giáo dục chưa cao, chưa chú tâm đến nhiệm vụ NCKH dẫn đến chất lượng các đề tài hiện nay chưa tốt, việc xã hội hóa các đề tài còn thấp, khả năng ứng dụng của một số đề tài NCKH giáo dục còn hạn chế. Trên cơ sở nghiên cứu về lý luận, cơ chế chính sách có liên quan, đánh giá thực trạng kết quả NCKH giáo dục trường đại học TDM trong những năm gần đây, từ đó đề ra các biện pháp đồng bộ, khoa học và phù hợp nhằm tháo gỡ những khó khăn và thúc đẩy hoạt động NCKH giáo dục của GV trường đại học TDM ngày một hiệu quả tốt hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu

lý luận để tìm kiếm và lựa chọn nghiên cứu các công trình đã được công bố trong và ngoài nước về NCKH ở trường đại học để xây dựng cơ sở lý luận. Phân tích chính sách, tổng hợp kết quả hoạt động NCKH giáo dục của đội ngũ GV, SV, HV sau đại học tại trường đại học Thủ Dầu Một trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2025. Sau đó phương pháp thống kê toán học được sử dụng để tính các giá trị tổng, tỷ lệ % kết quả hoạt động NCKH giáo dục của đội ngũ GV, SV, HV sau đại học tại trường đại học Thủ Dầu Một. Bên cạnh đó, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 04 GV cùng một số SV, HV sau đại học để tìm hiểu thêm về những thuận lợi và khó khăn đối với hoạt động NCKH giáo dục tại trường đại học Thủ Dầu Một hiện nay.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học khoa học giáo dục ở trường đại học

NCKH giáo dục là các hoạt động nghiên cứu về các hiện tượng mang tính quy luật trong lĩnh vực giáo dục, phát huy sáng kiến, phát triển tư duy, tìm tòi và ứng dụng các thành tựu khoa học vào thực tiễn hoạt động giáo dục.

NCKH của GV là quá trình nghiên cứu có hệ thống, có chủ ý về thực hành chuyên môn của GV (Cochran-Smith M. & Lytle S.L., 2009). NCKH giáo dục là nghiên cứu bằng cách ứng dụng những nguyên tắc của phương pháp khoa học nhằm xem xét và giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực giáo dục (Bùi Hiền & cs, 2001). NCKH sư phạm ứng dụng là cách tốt nhất để xác định các vấn đề cho giáo dục tại nơi nó xuất hiện, tại lớp học, tại trường học. Những người đang hoạt động trong môi trường giáo dục trực tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu sẽ phát hiện ra các vấn đề cần phải nghiên cứu, các lý thuyết khoa học được ứng dụng ngay tại nơi nó đang cần dùng, các vấn đề vướng mắc sẽ được giải quyết nhanh chóng (Guskey T. R., 2000). GV đang nghiên cứu có thể chia sẻ với các nhà giáo dục khác những thực tiễn thành công nhất hoặc có tầm quan trọng đối với người khác. Điều này góp phần tạo ra một mạng

lưới phát triển chuyên môn liên trường và liên ngành (Grima Farrell C., 2017). Hoạt động NCKH có vị trí quan trọng trong giáo dục nói chung và nâng cao năng lực đội ngũ GV nói riêng. Nó là một phần trong quá trình phát triển chuyên môn của giáo viên (Phạm Thị Bích Thủy, 2024).

Tóm lại, NCKH giáo dục ở các trường đại học có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển chuyên môn liên trường và liên ngành đào tạo. Đổi mới nội dung giáo dục, đào tạo cần gắn kết chặt chẽ với thực tiễn NCKH, phát triển nghề nghiệp, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Phát triển tiềm năng NCKH sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng lập nghiệp của người học. Vì vậy, đẩy mạnh NCKH giáo dục trong các trường đại học phải có những cơ chế chính sách phù hợp để từng bước thúc đẩy đội ngũ GV, SV, HV sau đại học tích cực tham gia hoạt động NCKH giáo dục trong nhà trường.

3.2. Các chính sách liên quan đến nghiên cứu khoa học giáo dục tại trường đại học Thủ Dầu Một

Những năm qua, trường đại học Thủ Dầu Một đã ban hành nhiều chính sách có liên quan đến hoạt động NCKH giáo dục như: Nghị quyết số 05/NQ- HĐTr, ngày 22/6/2018 của Hội đồng Trường đã đưa ra chỉ tiêu: 90% học viên sau đại học có hoạt động NCKH; dành 5% học phí để hỗ trợ các hoạt động NCKH của SV đại học. Nghị quyết đưa ra giải pháp thực hiện là thực hiện tốt ngày Hội khoa học SV, học viên để tạo phong trào, động lực thúc đẩy hoạt động NCKH giáo dục (Hội đồng Trường, 2018). Quyết định số 43/ĐHTDM-HĐTr (KH) về quy định chế độ hỗ trợ, chính sách khen thưởng nhằm khuyến khích cán bộ, GV tham gia NCKH (Hội đồng Trường, 2021b). Ngoài ra, nhà trường có những chính sách động viên SV, học viên sau đại học được khen thưởng khi có kết quả NCKH giáo dục. Cụ thể như luận văn thạc sĩ bảo vệ đạt trên 9,5 điểm thì thưởng 30 triệu đồng; được thưởng công bố khoa học dưới dạng bài báo tạp chí, sách; được thưởng kết quả đăng ký sở hữu trí

tuệ; Công văn số 111/ĐHTDM-HĐTr, ngày 14/5/2021 của Hội đồng trường quy định chính sách đối với nghiên cứu sinh trong đó có quy định nghiên cứu sinh được miễn đóng học phí nhưng có nghĩa vụ công bố 02 bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế (thuộc danh mục tạp chí do Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định) đứng tên trường đại học TDM (Hội đồng Trường, 2021a) hay Quyết định số 1945/QĐ-ĐHTDM, ngày 17/12/2021 của Hiệu trưởng về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà trường đã quy định điều kiện bảo vệ luận văn: Học viên (HV) ngành Quản lý giáo dục phải có ít nhất 01 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN hoặc 01 báo cáo khoa học đăng ký yếu hội nghị, hội thảo khoa học có chỉ số ISBN (Trường đại học TDM, 2021); gần đây nhất là Nghị quyết số 97/NĐ-HĐTr ngày 10/01/2025 của Chủ tịch Hội đồng trường về ban

hành chính sách khoa học công nghệ của trường đại học TDM đã quy định: Các kết quả nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách; xây dựng cải tiến chương trình đào tạo; xây dựng các đề án, dự án, quy chế, quy trình quản lý nhà trường... được tính là sản phẩm nghiên cứu khoa học (Hội đồng Trường, 2025).

Đánh giá chung, các chính sách liên quan đến hoạt động NCKH trường đại học TDM đều đã có những tác động rất tích cực và đem lại những thành quả nhất định. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của chính sách đến hoạt động NCKH giáo dục vẫn còn những mặt hạn chế nhất định.

3.3. Thực trạng về kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục của giảng viên trường đại học Thủ Dầu Một

Trong 3 năm qua, hoạt động NCKH giáo dục của GV trường đại học TDM đã có kết quả nhiều khích lệ.

Bảng 3.1. Kết quả hoạt động NCKH giáo dục của GV từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2023 - 2024.

Nội dung	2021 - 2022			2022 - 2023			2023 - 2024		
	KHGD	Toàn trường	Tỷ lệ %	KHGD	Toàn trường	Tỷ lệ %	KHGD	Toàn trường	Tỷ lệ %
Đề tài NCKH cấp cơ sở	07	66	10,60	12	59	20,34	18	66	27,27
Biên soạn tài liệu (Sách, giáo trình...)	0	04	0	01	09	11,11	01	06	16,67
Bài báo quốc tế (ISI, Scopus, có chỉ số ISSN, ISBN)	26	592	4,39	30	436	6,88	32	382	8,38
Bài báo tạp chí trong nước	100	464	21,55	94	422	22,27	106	468	22,65
Tổng cộng	133	1126	11,81	137	926	14,79	157	922	17,03

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Tổng hợp kết quả NCKH giáo dục của GV (bảng 3.1) cho thấy: Đề tài NCKH cấp cơ sở từ 07 đến 18 đề tài mỗi năm, chiếm từ 10,60% đến 27,27% so với toàn trường; tài liệu, giáo trình liên quan đến khoa học giáo dục của GV cũng có số lượng rất hạn chế từ không có đến 09 tài liệu trong năm học, chiếm từ 16,67% so với toàn trường.

Hàng năm, bài viết đăng tạp chí khoa học giáo dục trong nước là từ 94 đến 106 bài, chiếm từ 21,55% đến 22,65% so với toàn trường và số lượng bài báo quốc tế (ISI, Scopus, có chỉ số ISSN, ISBN) là 26 đến 32 bài mỗi năm, chiếm từ 4,39% đến 8,38% so với toàn trường. Nhìn chung, hàng năm kết quả NCKH giáo dục của GV chiếm từ 11,81% đến

17,03% so với toàn trường. Ngoài ra, trong 3 năm học vừa qua, kết quả NCKH giáo dục của GV bình quân là 1,4. Trong đó thấp nhất là về NCKH và biên soạn tài liệu. Mặc dù số lượng công bố NCKH bình quân trên GV đáp ứng chuẩn trường đại học theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ngày 05/02/2024 về ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học tuy nhiên chất lượng các công trình NCKH giáo dục chưa gắn kết với thực tiễn giáo dục của địa phương, chưa đáp ứng yêu cầu của trường đại học theo hướng ứng dụng (Bộ GD&ĐT, 2024).

Theo Huỳnh Thanh Nhã (2016) thì khả năng tham gia NCKH của GV chịu ảnh hưởng bởi các nhóm nhân tố chính bao gồm: Nhận thức và động cơ về việc thực hiện NCKH; chuẩn chủ quan của việc thực hiện NCKH (thủ tục và kinh phí thực hiện NCKH); cảm nhận về kiểm soát hành vi trong NCKH (Năng lực cá nhân; điều kiện và môi trường làm việc). Đồng thời, sự thăng tiến trong công việc là một trong những

động lực thúc đẩy GV tham gia NCKH (Hadjinicola & Soteriou, 2006; Tien F. F., 2000). Qua trao đổi với cô T.T.N.O, thầy N.V.H và thầy P.H.K.B đều thống nhất cho rằng, hoạt động NCKH giáo dục là một nhiệm vụ cơ bản và rất quan trọng đối với GV đại học. Tuy nhiên, khi được hỏi về những khó khăn nào làm ảnh hưởng đến hoạt động NCKH giáo dục của GV trường đại học TDM, cô N.T.N.Q cho rằng: “Ngoài thời gian GV phải thực hiện nhiệm vụ giảng dạy theo chức danh thì còn có hoạt động hỗ trợ giảng dạy như là kiểm định, coi thi, chấm thi, phát triển chương trình đào tạo... đang còn chiếm rất nhiều thời gian. GV không có nhiều thời gian đầu tư nhiều cho hoạt động NCKH giáo dục”. Thầy Đ.V.M đánh giá rằng: kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kỹ năng lập kế hoạch nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ... là những nguyên nhân chính dẫn đến khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ NCKH giáo dục.

Bảng 3.2. Kết quả hoạt động NCKH giáo dục của SV, HV sau đại học từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2023 - 2024

Nội dung	2021 - 2022			2022 - 2023			2023 - 2024		
	KHGD	Toàn trường	Tỷ lệ %	KHGD	Toàn trường	Tỷ lệ %	KHGD	Toàn trường	Tỷ lệ %
Đề tài NCKH cơ sở	26	277	9,39	26	329	7,9	38	386	9,8
Bài báo quốc tế (ISI, Scopus, chỉ số ISSN, ISBN)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bài báo Tạp chí trong nước	2	13	15,38	3	23	13,04	6	28	21,43
Bài viết hội thảo, hội nghị khoa học	4	63	6,34	4	47	8,51	4	62	6,45
Tổng cộng	32	353	9,06	33	399	8,27	48	476	10,08

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

Tổng hợp kết quả NCKH giáo dục của SV, HV sau đại học (bảng 3.2) cho thấy, hàng năm số lượng công trình khoa học giáo dục của SV, HV sau đại học duy trì từ 26 đến 38 công trình NCKH. Ngoài ra SV, HV sau đại học thực hiện một số bài viết được đăng tạp chí, đăng các hội nghị, hội thảo khoa học. Trong 3 năm học vừa

qua, kết quả NCKH giáo dục của SV, HV sau đại học bình quân là 0,02. Điều đó cho thấy hoạt động NCKH giáo dục của SV, HV sau đại học còn rất yếu. Mặc dù số lượng thực hiện đề tài NCKH, công bố khoa học của SV, HV sau đại học về khoa học giáo dục còn hạn chế nhưng cũng thể hiện tinh thần cố gắng học hỏi, nghiên cứu,

sáng tạo của SV, HV sau đại học. Qua trao đổi với N.T.M.H là HV sau đại học cho biết “Em gặp khó khăn trong việc lựa chọn hướng nghiên cứu, xác định tên đề tài, cũng như tìm thầy cô hướng dẫn phù hợp”. Cũng qua trao đổi thì hầu hết các em SV, HV sau đại học vẫn chưa hiểu đầy đủ về cách thức thực hiện một đề tài, luận văn về NCKH giáo dục; kỹ năng lập kế hoạch nghiên cứu, năng lực thu thập thông tin, xử lý dữ liệu và viết báo cáo khoa học còn nhiều hạn chế.

Tóm lại, có nhiều nguyên nhân có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động NCKH giáo dục ở trường đại học TDM liên quan đến cơ chế chính sách dành cho hoạt động NCKH giáo dục hay năng lực về NCKH của GV, SV, HS sau đại học cùng với các yếu tố về môi trường làm việc, thời gian làm việc cũng dẫn đến những hạn chế trong thực hiện hoạt động NCKH giáo dục của GV ở trường đại học TDM như hiện nay.

3.4. Biện pháp phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục tại trường đại học Thủ Dầu Một

Để nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH giáo dục của GV, nhà trường cần phải thực hiện tốt việc gắn kết giữa NCKH giáo dục và giảng dạy trong đào tạo các lĩnh vực thuộc ngành khoa học giáo dục và các cơ sở đào tạo bậc đại học; phối hợp tổ chức nhiều nhóm nghiên cứu liên đơn vị, liên ngành; tổ chức liên kết giữa nhà trường với các trường phổ thông, trường mầm non trên địa bàn. Thông qua đó, nhà trường nâng dần trình độ của đội ngũ cán bộ, GV ngành khoa học giáo dục đồng thời gắn kết giữa thực tiễn giáo dục với hoạt động NCKH ứng dụng của trường đại học. Cụ thể các biện pháp như sau:

3.4.1. Xây dựng kế hoạch phát triển hoạt động NCKH giáo dục đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

Các cấp lãnh đạo, quản lý trường đại học cần xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển NCKH giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội khu vực. Đây là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài. Bởi chính những

NCKH giáo dục mới tìm ra những giải pháp, những mô hình, đề xuất những chế độ chính sách đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ của phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở chiến lược phát triển, nhà trường phải xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ CB, GV NCKH giáo dục đủ về số lượng, có đủ năng lực nghiên cứu cho từng giai đoạn theo mục tiêu phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của nhà trường.

3.4.2. Bồi dưỡng năng lực NCKH giáo dục cho đội ngũ cán bộ, giảng viên khối ngành khoa học xã hội

Nhà trường xây dựng chương trình, kế hoạch, cũng như quy trình bồi dưỡng năng lực NCKH giáo dục cho đội ngũ CB, GV, SV khối ngành khoa học xã hội và nhân văn theo hướng phát triển năng lực ứng dụng nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phát triển nguồn nhân lực khoa học xã hội trong bối cảnh hội nhập toàn cầu. Nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các khóa bồi dưỡng về nội dung, phương pháp NCKH giáo dục, phương pháp quản lý NCKH ngành khoa học giáo dục thường xuyên và định kỳ hàng năm trong đó chú trọng phương pháp bồi dưỡng thông qua thực hành, thực tế, giúp cho đội ngũ CB, GV vận dụng nhuần nhuyễn và linh hoạt các kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành. Kết quả NCKH ngành khoa học giáo dục có thể ứng dụng thực tiễn, phục vụ hoạt động đào tạo của nhà trường đại học và ở địa phương. Nhà trường tổ chức hội thảo, tọa đàm, tập huấn chia sẻ kinh nghiệm trong vận dụng nội dung, phương pháp NCKH giáo dục, phương pháp quản lý NCKH ngành khoa học giáo dục tiên tiến đem lại hiệu quả thiết thực, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

3.4.3. Hoàn thiện chính sách và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên trong hoạt động NCKH giáo dục

Nhà trường cần tiếp tục xây dựng chế độ, chính sách động viên, khuyến khích đội ngũ CB,

GV ngành khoa học giáo dục trong hoạt động NCKH. Nhà trường đổi mới phương thức đánh giá các đề tài, dự án NCKH ngành khoa học giáo dục nhằm nâng cao chất lượng các đề tài, dự án, đầu tư kinh phí tương xứng cho các đề tài khối ngành khoa học giáo dục kể cả các đề tài của SV đang theo học ở trường đại học có như vậy mới nâng cao dần chất lượng đào tạo, NCKH ngành khoa học giáo dục. Để phát triển NCKH giáo dục thực sự có vị trí xứng đáng thì nhà trường cần phải có những nhà khoa học xã hội giỏi, tâm huyết, có nhiều CB, GV giỏi và đặc biệt là phải có các công trình, các đề tài khoa học có chất lượng cao không chỉ trong nước mà còn tham gia các diễn đàn quốc tế, vì vậy cần phải đầu tư cơ sở vật chất, có chính sách đãi ngộ, khuyến khích SV tham gia NCKH giáo dục, tạo cho các em có sự đam mê học tập, nghiên cứu khoa học giáo dục... Bên cạnh đó, nhà trường tạo điều kiện cho CB, GV được tham gia các hội thảo, hội nghị, tọa đàm, các lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng NCKH giáo dục.

3.4.4. Tổ chức hoạt động NCKH giáo dục theo hướng ứng dụng

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành khoa học xã hội là nhiệm vụ cốt yếu trong quá trình đưa đất nước hướng đến sự phát triển lâu dài và bền vững. Muốn làm được điều đó chúng ta cần phải có chiến lược lâu dài, phải xem quản lý ngành khoa học giáo dục của nhà trường là một vấn đề then chốt để phát triển kinh tế - xã hội là định hướng NCKH giáo dục phải phù hợp chiến

lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, nhà trường cần tiến hành cấu trúc lại chương trình sao cho tăng đáng kể những học phần gắn với thực tiễn địa phương. Các giảng viên phải đi đầu trong nghiên cứu và ứng dụng kết quả vào bài giảng của mình; đồng thời luôn đặt cho người học những vấn đề cần đầu tư nghiên cứu thuộc khoa học giáo dục để làm bài tập lớn, khoa luận tốt nghiệp; có các biện pháp nâng cao lòng say mê và phương pháp nghiên cứu trong đội ngũ GV, SV; tổ chức nhiều hoạt động, hội thảo để tạo sân trao đổi học thuật cho các GV, SV, từ đó tìm ra nhân tài và các sản phẩm chất lượng cao, mà tiếp tục phát triển.

4. Kết luận

Phát triển hoạt động NCKH giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo là mục tiêu chiến lược của các trường đại học trong xu thế hội nhập. Đội ngũ CB, GV, SV của nhà trường là lực lượng trực tiếp làm nên chất lượng NCKH giáo dục. Vấn đề cốt lõi trong việc nâng cao chất lượng NCKH giáo dục là xây dựng chiến lược, đổi mới phương thức quản lý khoa học, bồi dưỡng chuyên môn; phát triển năng lực tư duy, kỹ năng ứng dụng, năng lực sáng tạo cho đội ngũ CB, GV, SV nghiên cứu. Vì vậy, các trường đại học cần đổi mới phương thức, đổi mới phương pháp, cải tiến nội dung quản lý nhằm phát triển năng lực tư duy, sáng tạo và năng lực thực hành cho đội ngũ CB nghiên cứu, GV, SV, đảm bảo chất lượng giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2024). *Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. Nghị quyết số 57/NQ-TW ngày 22/12/2024.

Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2014). *Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 quy định chế độ làm việc đối với giảng viên*.

Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2024). *Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học*. Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT, ngày 05/02/2024.

Bùi.H & cs. (2001). *Từ điển Giáo dục học*. Nxb Từ điển Bách Khoa.

Cochran-Smith, M., & Lytle, S. L. (2009). *Inquiry as stance: Practitioner research for the next generation*. Teachers College Press.

Grima Farrell C. (2017). *What matters in a research-to-practice cycle? Teachers as researchers*. Springer Singapore: Springer Science + Business Media Singapore. <http://doi.org/10.1007/978-981-10-2087-2>

Guskey, T. R. (2000). *Evaluating professional development*. Thousand Oaks, CA: Corwin Press.

Hadjinicola, G. C., & Soteriou, A. C. (2006). Factors affecting production and operations management group research productivity: An empirical study. *Journal of Applied Mathematics and Decision Sciences*, 2006. <https://doi.org/10.1155/JAMDS/2006/96542>

Hội đồng trường. (2018). *Nghị Quyết về việc thông qua Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2023*. Nghị quyết số 05/NQ-HĐTr, ngày 22/6/2018.

Hội đồng trường. (2021a). *Công văn quy định chính sách đối với nghiên cứu sinh*. Công văn số 111/ĐHTDM-HĐTr, ngày 14/5/2021.

Hội đồng Trường. (2021b). *Quyết định về quy định chế độ hỗ trợ, chính sách khen thưởng nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học*. Quyết định số 43/QĐ-HĐTrg (KH) ngày 23/6/2021.

Hội đồng trường. (2025). *Nghị quyết về ban hành chính sách khoa học công nghệ của Trường Đại học Thủ Dầu Một*. Nghị quyết số 97/NĐ-HĐTr ngày 10/01/2025.

Huỳnh, T. N. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường cao đẳng công lập ở thành phố Cần Thơ. *Can Tho University Journal of Science*, 46, 20. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2016.566>.

Phạm, T. B. T. (2024). Hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giáo viên Trường mầm non. *Tạp Chí Khoa Học Quản Lý Giáo Dục, Số 1 (41)*. 3/2024.

Quốc hội Việt Nam. (2012). *Luật Giáo dục đại học*. Luật số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012.

Thủ tướng Chính phủ. (2024). *Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Quyết định số 1705/QĐ-TTg, ngày 31/12/2024.

Flora, F. T. (2000). *To what degree does the desire for promotion motivate faculty to perform research: Testing the expectancy theory*. *Research in Higher Education* 41(6), 723–752.

Trường đại học Thủ Dầu Một. (2018). *Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030*. Nghị quyết số 05/NQ-HĐTr, ngày 22/6/2018 của Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một.

Trường đại học Thủ Dầu Một. (2021). *Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà Trường Đại học Thủ Dầu Một*. Quyết định số 1945/QĐ-ĐHTDM, ngày 17/12/2021.

Trường Đại học Thủ Dầu Một. (2024). *Báo cáo hoạt động Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2021 - 2024*.